

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 07-01-2020  
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Võ Văn Quảng;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trương Công Chự;
2. Ông Đặng Hồng Việt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Bích Ngọc sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2019, giữa:

*1. Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Viết T, sinh năm 1972  
Địa chỉ: T 5, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai.  
Có mặt.

*2. Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970  
Địa chỉ: T5, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai.  
Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 28-5-2019, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Viết T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Viết T và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 12-12-1995 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà L nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ quan điểm sống khác nhau, không tôn trọng lẫn nhau. Đến nay tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà L không thể cải thiện được và đã ly thân không sống chung với nhau được hơn 02 năm nay.

Ông T cảm thấy mâu thuẫn giữa ông và bà L đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Ông T đã được Thẩm phán phân tích về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng và hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông T không đồng ý.

Về con chung: Ông Nguyễn Việt T và bà Nguyễn Thị L có hai con chung là Nguyễn Quốc C, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2000. Hiện cả hai cháu đã đủ 18 tuổi nên không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Việt T rút yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 16-7-2019, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 12-12-1995 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Sau khi kết hôn, cuộc sống của ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng kéo dài. Do đó nay ông T nộp đơn xin ly hôn, bản thân bà thương con nên không muốn ly hôn. Tuy nhiên bà nhận thấy, bản thân ông T thật sự kiên quyết ly hôn thì bà yêu cầu ông T phải thỏa thuận, giải quyết dứt điểm vấn đề chia tài sản chung.

Về con chung: Bà và ông T có hai con chung là Nguyễn Quốc C, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2000. Hiện cả hai cháu đã đủ 18 tuổi nên không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện P đã xác định quan hệ tranh chấp, thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; quyền, lợi ích của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung vụ án: Xét mâu thuẫn hôn nhân giữa các đương sự là có thật và đã lâm vào tình trạng trầm trọng; bản thân bị đơn cũng thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn; mặc dù nguyên đơn kiên quyết ly hôn nhưng bị đơn không đồng ý và yêu cầu nguyên đơn phải thỏa thuận giải quyết dứt điểm vấn đề chia tài sản chung. Do đó căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; về con chung: cả 02 con chung đều đã thành niên và tự lập được nên không xem xét, giải quyết; nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn khởi kiện 28-5-2019 của ông T đúng hình thức, nội dung quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự; yêu cầu khởi kiện của ông T là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung; bà L cư trú tại tổ dân phố 5, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, do vậy tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Việt T:

Ông T và bà L chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 12-12-1995 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Việc ông T và bà L kết hôn đảm bảo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn, đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của ông T và bà L là hợp pháp theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà L phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng ông bà bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T và bà L để hoà giải đoàn tụ nhưng ông T kiên quyết yêu cầu ly hôn. Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L đồng ý ly hôn, chỉ tranh chấp về tài sản chung và nợ chung. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Việt T.

[3] Về nuôi con:

Ông Nguyễn Việt T và bà Nguyễn Thị L có hai con chung là Nguyễn Quốc C, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2000. Hiện cả hai con chung đều đã thành niên và tự lập được nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông T rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, bà L không có ý kiến gì. Ông T và bà L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho ông Nguyễn Việt T án phí yêu cầu chia tài sản chung.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Việt T được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Việt T rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ tài sản chung. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Việt T số tiền 15.473.710 đồng (*Mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm mười đồng*) tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0000304 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Gia Lai.

- Ông Nguyễn Việt T phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0000304 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Gia Lai.. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07-01-2020). Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND phường N, TP.P;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Văn Quảng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Quảng**